



**Grant Thornton**

An instinct for growth™

# **Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo kiểm toán**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê  
*(trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê)*

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

# Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán của Công nghệ Nhựa Pha Lê, trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê ("Công ty"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Thành viên	
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Dương Quang Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông Đặng Tiến Thành	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Thạch Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017

## Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Quang Thắng	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2017

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê  
(trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê)  
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Grant Thornton

An instinct for growth™

# Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình  
106 Hoàng Quốc Việt  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Việt Nam

T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688  
W www.grantthornton.com.vn

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, lập vào ngày 31 tháng 7 năm 2017, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 9 đến trang 28.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Các thông tin tài chính cho mục đích so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng, là các thông tin chưa được kiểm toán. *nh*



**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**

Nguyễn Chí Trung

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0255-2014-068-1

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Hà

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1710-2014-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

# Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn		100	207.513.185.447	95.010.102.558
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	476.971.508	388.991.733
Tiền	5	111	476.971.508	388.991.733
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	15.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	15.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	105.532.150.019	48.909.359.078
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	40.504.381.132	30.734.596.536
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	64.498.338.829	6.543.143.378
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	529.430.058	11.631.619.164
Hàng tồn kho	10	140	77.806.937.510	40.062.165.655
Hàng tồn kho		141	77.806.937.510	40.062.165.655
Tài sản ngắn hạn khác		150	8.697.126.410	5.649.586.092
Chi phí trả trước ngắn hạn	11	151	418.530.166	452.514.948
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.278.596.244	5.197.071.144
Tài sản dài hạn		200	185.891.416.936	162.609.051.479
Tài sản cố định		220	139.454.955.602	119.738.749.955
Tài sản cố định hữu hình	12	221	124.950.719.845	105.046.554.340
- Nguyên giá		222	141.976.478.510	117.672.859.096
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(17.025.758.665)	(12.626.304.756)
Tài sản cố định vô hình	13	227	14.504.235.757	14.692.195.615
- Nguyên giá		228	15.036.788.688	15.036.788.688
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(532.552.931)	(344.593.073)
Tài sản dở dang dài hạn		240	7.837.303.011	6.774.900.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	7.837.303.011	6.774.900.000
Tài sản dài hạn khác		260	38.599.158.323	36.095.401.524
Chi phí trả trước dài hạn	11	261	10.099.158.323	12.095.401.524
Tài sản dài hạn khác	15	268	28.500.000.000	24.000.000.000
<b>Tổng tài sản</b>		<b>270</b>	<b>393.404.602.383</b>	<b>257.619.154.037</b>

# Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	<b>216.780.480.897</b>	<b>148.698.728.611</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	<b>163.869.283.323</b>	<b>88.809.857.590</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	10.075.782.896	13.600.118.514
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	311.708.893	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	728.815.517	1.655.719.769
Phải trả người lao động		314	398.256.688	-
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	261.686.242	759.122.074
Phải trả ngắn hạn khác	18	319	1.546.624.252	51.173.483
Vay ngắn hạn	19	320	150.546.408.835	72.743.723.750
<b>Nợ dài hạn</b>		330	<b>52.911.197.574</b>	<b>59.888.871.021</b>
Vay dài hạn	19	338	52.911.197.574	59.888.871.021
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		400	<b>176.624.121.486</b>	<b>108.920.425.426</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	20	410	<b>176.624.121.486</b>	<b>108.920.425.426</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	21	411	150.000.000.000	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	26.624.121.486	8.920.425.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	1.920.425.426	1.332.076.636
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	24.703.696.060	7.588.348.790
<b>Tổng nguồn vốn</b>		440	<b>393.404.602.383</b>	<b>257.619.154.037</b>

Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Tú  
Kế toán trưởng

Chu Thị Liên  
Người lập



# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ (Chưa kiểm toán)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	144.672.503.033	30.676.700.410
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	(5.801.524.847)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	10	144.672.503.033	24.875.175.563
Giá vốn hàng bán	25	11	(103.504.459.887)	(24.575.321.119)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	41.168.043.146	299.854.444
Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	70.688.185	539.022.301
Chi phí hoạt động tài chính	27	22	(7.131.630.201)	(1.194.758.157)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(7.092.126.649)	(1.127.062.032)
Chi phí bán hàng	28,30	25	(7.205.526.050)	(650.873.409)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,30	26	(2.193.575.345)	(1.988.339.447)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		30	24.707.999.735	(2.995.094.268)
Thu nhập khác		31	8.602.640	5.561.593
Chi phí khác		32	(12.906.315)	(4.237.000)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(4.303.675)	1.324.593
Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	31	50	24.703.696.060	(2.993.769.675)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN		60	24.703.696.060	(2.993.769.675)

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	22	70	2.237	(29.938)
-------------------------------	----	----	-------	----------



Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Tú  
Kế toán trưởng

Chu Thị Liên  
Người lập

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

(phương pháp trực tiếp)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
		VNĐ	VNĐ
			(Chưa kiểm toán)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	149.836.687.025	23.757.748.415
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(204.515.098.002)	(65.268.173.219)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.798.242.638)	(1.276.666.275)
Tiền lãi vay đã trả	04	(7.415.219.519)	(1.110.774.100)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.627.154.400	21.960.624.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.283.657.259)	(5.631.943.927)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(66.548.375.993)</b>	<b>(27.569.185.106)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang	21	(26.202.339.859)	(4.017.747.329)
Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(15.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(41.202.339.859)</b>	<b>(4.017.747.329)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	50.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	140.267.870.841	57.277.533.366
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34	(75.429.175.214)	(31.416.231.608)
Tiền chi trả cổ tức	36	(7.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>107.838.695.627</b>	<b>25.861.301.758</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>87.979.775</b>	<b>(5.725.630.677)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	388.991.733	8.881.281.481
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	476.971.508	3.155.650.804



Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Tú  
Kế toán trưởng

Chu Thị Liên  
Người lập

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ nhựa Pha lê (sau đây được gọi là “Công ty”) là công ty cổ phần, tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 02221000087 do Ban quản lý khu Kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014. Do thay đổi tên dự án, mục tiêu, quy mô, địa điểm và tổng vốn đầu tư Công ty đã đăng ký lại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 02221000087 do Ban quản lý khu Kinh tế Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0103018538 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty do thay đổi trụ sở hoạt động Công ty đã thay đổi đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng Cấp. Tại ngày 05 tháng 05 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ nhựa Pha lê theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần từ 13 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - phân phối.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chôn biển và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4659, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam và văn phòng đại diện tại 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Công ty Khoáng sản Pha Lê – Chi nhánh Nghệ An tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 91 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 89 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

### Cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền kỳ quỹ kỹ lưỡng tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

##### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích

kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### **4.8 Thuê hoạt động**

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thuê đất trả trước cho Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê 42,5 năm.

#### **4.10 Tài sản dở dang dài hạn**

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### **4.11 Chi phí trả trước**

##### **Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản**

Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản phản ánh theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 21 năm tương đương với thời gian giấy phép khai thác mỏ.

##### **Chi phí kết chuyển đầu tư**

Chi phí kết chuyển đầu tư bao gồm chi phí lán trại, đường lên mỏ, đường nước... liên quan tới việc xây dựng dây chuyền nghiền tại mỏ tại Nghệ An và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm.

##### **Chi phí thuế GTGT đầu vào phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa"**

Chi phí thuế GTGT này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm.

##### **Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) tháng đến ba (3) năm.

#### 4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Lợi ích nhân viên

##### Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

##### Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

#### 4.16 Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

##### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối


Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

#### 4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### 4.18 Doanh thu

##### Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. 

Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

#### **Lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

#### **4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### **4.20 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu**

##### **Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phú lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### **4.21 Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### **4.22 Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. *ngth*



Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

#### Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### 4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	142.068.132	332.558.647
Tiền gửi ngân hàng	334.903.376	56.433.086
	<u>476.971.508</u>	<u>388.991.733</u>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa có lãi suất 5,3%/năm. *ndd*

## 7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	8.840.337.000	12.933.085.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát	2.188.391.500	11.975.920.000
GLOBAL NEW MATERIAL LIMITED	8.748.759.798	3.222.604.800
Công Ty CP Phúc Bình Việt Nam	4.362.600.000	-
Rakha Al-khaleej International LLC	4.595.758.560	-
Các đối tượng khác	11.768.534.274	2.602.986.736
	<b>40.504.381.132</b>	<b>30.734.596.536</b>

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Cơ khí Bẫy Viện	2.430.000.000	2.430.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và xây dựng điện Xuân Trường	-	1.614.899.723
Công ty cổ phần Than Quốc Tế	15.974.530.000	-
Công ty TNHH MTV thương mại Thịnh Phát	14.812.500.000	-
Công Ty TNHH Digicash Việt Nam	10.288.300.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Mỹ Hoa	14.035.120.000	-
Các đối tượng khác	6.957.888.829	2.498.243.655
	<b>64.498.338.829</b>	<b>6.543.143.378</b>

## 9. Phải thu khác ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Phải thu khác là các bên thứ ba</b>				
Ký cược, ký quỹ	523.403.058	-	428.535.831	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.027.000	-	-	-
	<b>529.430.058</b>	<b>-</b>	<b>428.535.831</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Ông Mai Thanh Phương	-	-	11.203.083.333	-
	<b>529.430.058</b>	<b>-</b>	<b>11.631.619.164</b>	<b>-</b>

Các khoản phải thu từ Ông Mai Thanh Phương đã được thu hồi đủ trong kỳ.

## 10. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	23.663.502.909	-	6.921.803.346	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	5.000.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	4.915.786.432	-
Thành phẩm	7.824.347.176	-	13.194.523.558	-
Hàng hóa	46.319.087.425	-	15.025.052.319	-
	<b>77.806.937.510</b>	<b>-</b>	<b>40.062.165.655</b>	<b>-</b>

## 11. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	158.087.168	182.981.615
Chi phí khác	260.442.998	269.533.333
	<b>418.530.166</b>	<b>452.514.948</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	4.001.817.846	4.786.818.001
Chi phí kết chuyển đầu tư	1.308.520.868	2.617.041.782
Chi phí thuế GTGT đầu vào phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa"	2.328.580.418	2.461.642.160
Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	1.642.405.970	1.648.244.693
Công cụ, dụng cụ	673.193.368	519.366.541
Chi phí khác	144.639.853	62.288.347
	<b>10.099.158.323</b>	<b>12.095.401.524</b>
	<b>10.517.688.489</b>	<b>12.547.916.472</b>

## 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
1 tháng 1 năm 2017	48.220.286.790	61.115.252.461	8.143.547.118	193.772.727	117.672.859.096
Mua trong năm	-	14.393.513.705	2.437.310.909	-	16.830.824.614
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.472.794.800	-	-	7.472.794.800
30 tháng 6 năm 2017	48.220.286.790	82.981.560.966	10.580.858.027	193.772.727	141.976.478.510
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 tháng 1 năm 2017	(1.125.736.719)	(10.179.278.127)	(1.317.791.236)	(3.498.674)	(12.626.304.756)
Khấu hao trong kỳ	(1.155.824.184)	(2.658.564.943)	(565.159.554)	(19.905.228)	(4.399.453.909)
30 tháng 6 năm 2017	(2.281.560.903)	(12.837.843.070)	(1.882.950.790)	(23.403.902)	(17.025.758.665)
<b>Giá trị còn lại</b>					
1 tháng 1 năm 2017	47.094.550.071	50.935.974.334	6.825.755.882	190.274.053	105.046.554.340
30 tháng 6 năm 2017	45.938.725.887	70.143.717.896	8.697.907.237	170.368.825	124.950.719.845

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định của Công ty với tổng nguyên giá là 115.991.701.396 VNĐ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (xem Thuyết minh số 19).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 5.182.326.237 VNĐ (31 tháng 12 năm 2016: 3.870.711.782 VNĐ).

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
1 tháng 1 năm 2017	15.036.788.688
30 tháng 6 năm 2017	15.036.788.688
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
1 tháng 1 năm 2017	(344.593.073)
Khấu hao trong kỳ	(187.959.858)
30 tháng 6 năm 2017	(532.552.931)
<b>Giá trị còn lại</b>	
1 tháng 1 năm 2017	14.692.195.615
30 tháng 6 năm 2017	14.504.235.757

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	6.774.900.000	12.008.441.090
Mua mới	8.535.197.811	37.063.129.482
Chi phí lãi vay vốn hóa	-	6.878.104.029
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(7.472.794.800)	(46.402.740.790)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(2.772.033.811)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>7.837.303.011</b>	<b>6.774.900.000</b>
Trong đó:		
Chi phí xây dựng nhà máy tại Hải Phòng	-	6.774.900.000
Chi phí mở Moong tại Nghệ An	7.837.303.011	-

### 15. Tài sản dài hạn khác

Công ty ủy thác đầu tư với số tiền 28.5 tỷ VNĐ cho Ông Mai Thanh Phương theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1502/2015/HTKD PHALE-MTP tháng 02 năm 2015 với mục đích góp vốn thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại dịch vụ, văn phòng và nhà ở tại 69 Vũ Trọng Phụng" phát triển bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang. Lợi nhuận từ ủy thác đầu tư sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Nhựa Opec	-	1.653.500.000
Công ty Cổ phần Timescom Toàn Cầu	1.669.838.740	1.049.824.055
Phải trả cho các đối tượng khác	8.405.944.156	10.896.794.459
	<b>10.075.782.896</b>	<b>13.600.118.514</b>

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	35.999.370	-
Thuế xuất, nhập khẩu	76.663.838	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	289.344.326	289.344.326
Thuế tài nguyên	206.024.553	1.030.324.553
Các loại thuế khác	120.783.430	336.050.890
	<b>728.815.517</b>	<b>1.655.719.769</b>

## 18. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
<b>Phải trả khác là các bên thứ ba</b>		
Bảo hiểm xã hội	555.070.446	41.173.483
Phải trả khác	10.000.000	10.000.000
	<b>565.070.446</b>	<b>51.173.483</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
Ông Mai Thanh Phương (Thuyết minh 32)	981.553.806	-
	<b>1.546.624.252</b>	<b>51.173.483</b>

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2017		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	59.910.027.070	59.910.027.070	66.460.563.360	(60.211.983.803)	53.661.447.513	53.661.447.513
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	68.599.293.525	68.599.293.525	68.599.293.525	-	-	-
Ông Mai Thanh Phương	-	-	1.200.000.000	(1.200.000.000)	-	-
	<b>128.509.320.595</b>	<b>128.509.320.595</b>	<b>136.259.856.885</b>	<b>(61.411.983.803)</b>	<b>53.661.447.513</b>	<b>53.661.447.513</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	22.037.088.240	22.037.088.240	10.683.687.403	(7.728.875.400)	19.082.276.237	19.082.276.237
	<b>150.546.408.835</b>	<b>150.546.408.835</b>	<b>146.943.544.288</b>	<b>(69.140.859.203)</b>	<b>72.743.723.750</b>	<b>72.743.723.750</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	16.133.559.462	16.133.559.462	4.008.013.956	(1.827.380.000)	13.952.925.506	13.952.925.506
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	(64.000.102.852)	64.000.102.852	64.000.102.852
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	58.000.102.852	58.000.102.852	64.000.102.852	(6.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Thăng Long	398.373.500	398.373.500	-	(135.995.400)	534.368.900	534.368.900
Ngân hàng TMCP Á Châu	416.250.000	416.250.000	-	(67.500.000)	483.750.000	483.750.000
	<b>74.948.285.814</b>	<b>74.948.285.814</b>	<b>68.008.116.808</b>	<b>(72.030.978.252)</b>	<b>78.971.147.258</b>	<b>78.971.147.258</b>
<i>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	(3.595.719.450)	(3.595.719.450)	(2.476.596.000)	1.525.380.000	(2.644.503.450)	(2.644.503.450)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	16.030.781.987	(16.030.781.987)	(16.030.781.987)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa	(18.034.377.990)	(18.034.377.990)	(24.034.377.990)	6.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Thăng Long	(271.990.800)	(271.990.800)	(135.995.400)	135.995.400	(271.990.800)	(271.990.800)
Ngân hàng TMCP Á Châu	(135.000.000)	(135.000.000)	(67.500.000)	67.500.000	(135.000.000)	(135.000.000)
	<b>(22.037.088.240)</b>	<b>(22.037.088.240)</b>	<b>(26.714.469.390)</b>	<b>23.759.657.387</b>	<b>(19.082.276.237)</b>	<b>(19.082.276.237)</b>
	<b>52.911.197.574</b>	<b>52.911.197.574</b>	<b>41.293.647.418</b>	<b>(48.271.320.865)</b>	<b>59.888.871.021</b>	<b>59.888.871.021</b>
	<b>203.457.606.409</b>	<b>203.457.606.409</b>	<b>188.237.191.706</b>	<b>(117.412.180.068)</b>	<b>132.632.594.771</b>	<b>132.632.594.771</b>

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê  
(trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê)

Khoản vay	Hạn mức	Lãi vay	Thanh toán	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô				
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng ngắn hạn số 1483-LAV-20160000047 ngày 02/02/2016 .</li> </ul>	85,1 tỷ VNĐ	5,5% / năm	Hợp đồng hiệu lực trong 12 tháng Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quyền khai thác đá hoa tại khu vực Thung Hưng, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An, trị giá 20 tỷ VNĐ;</li> <li>Giá trị vốn góp và quyền phát sinh từ phần vốn góp của cổ đông tại Công ty với tổng giá trị tài 100 tỷ VNĐ.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng ngắn hạn số 1483-LAV-201700119</li> </ul>	60 tỷ VNĐ	8.5%/ năm	Hợp đồng hiệu lực trong 12 tháng Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quyền khai thác đá hoa tại khu vực Thung Hưng, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An, trị giá 20 tỷ VNĐ;</li> <li>Giá trị vốn góp và quyền phát sinh từ phần vốn góp của cổ đông tại Công ty với tổng giá trị tài 100 tỷ VNĐ.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 1483-LAV-201600169 ngày 02/02/2016</li> </ul>	34,9 tỷ VNĐ	10% / năm	60 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Toàn bộ tài sản là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án nhà máy sản xuất hạt Taical tại Hải Phòng, giá trị định giá : 48,7 tỷ VNĐ.</li> </ul>
Ngân hàng TMCP Á Châu, Hợp đồng số NGL.DN.285.050815 ngày 03 tháng 11 năm 2015	5 tỷ VNĐ	Lãi theo thông báo từng lần nhận nợ	Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bất động sản tại số 33 và 35 An Trạch, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội của chủ sở hữu là ông Đoàn Ngọc Dũng và bà Trần Thị Bích Loan.</li> <li>01 xe ô tô Mitsubishi biển số 30A-734.90 của Công ty</li> <li>Quyền đòi nợ đã hình thành (đối với tài trợ xuất khẩu sau giao hàng - Hạn mức chiếu khấu bộ chứng từ theo phương thức LC) của Công ty.</li> </ul>
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, Hợp đồng tín dụng số 1700 - LAV - 201401436 ngày 27/10/2014	80 tỷ VNĐ	Lãi theo thông báo từng lần nhận nợ	72 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tài sản là Nhà xưởng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất bột đá CaCO3 siêu mịn tại Hải Phòng, trị giá 86,94 tỷ đồng.</li> <li>Toàn bộ tài sản của Công ty đã hình thành tại Xưởng nghiền tuyển đá Thung Hưng - Quỳnh Hợp - Nghệ An, trị giá 23,48 tỷ đồng.</li> </ul>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa				
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700 - LAV - 201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình</li> </ul>	64 tỷ VNĐ	9,5%/năm	45 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhà xưởng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất bột đá CaCO3 siêu mịn tại Hải Phòng</li> <li>Toàn bộ tài sản của Công ty tại Xưởng nghiền tuyển đá Thung Hưng - Quỳnh Hợp - Nghệ An</li> <li>Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác</li> <li>Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 14/03/2017</li> </ul>	75 tỷ VNĐ	9,5%/năm	12 tháng	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CNThăng Long				
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 733.107/HĐTD/TH-PN/PGBTL2014 ngày 18/07/2014.</li> </ul>	535 triệu VNĐ	12%/năm	48 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>01 xe ô tô Ford Everest biển số 30A-261.26 là tài sản của Công ty</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng trung hạn, dài hạn số 559.107/2015/HĐTD-DN/PGBankTL ngày 22/04/2015.</li> </ul>	553 triệu VNĐ	11%/năm	48 tháng	<ul style="list-style-type: none"> <li>01 xe ô tô Ford Ranger biển kiểm soát 29C-481.92 là tài sản của Công ty</li> </ul>

## 20. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	100.000.000.000	1.332.076.636	101.332.076.636
Lỗ trong kỳ	-	(2.993.769.675)	(2.993.769.675)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2016	100.000.000.000	(1.661.693.039)	98.338.306.961
Số dư, 1 tháng 1 năm 2017	100.000.000.000	8.920.425.426	108.920.425.426
Vốn nhận được	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	24.703.696.060	24.703.696.060
Chia cổ tức	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2017	150.000.000.000	26.624.121.486	176.624.121.486

## 21. Vốn góp chủ sở hữu

	30 tháng 6 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016		
	Số cổ phiếu năm giữ	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu năm giữ	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	Số lượng	VNĐ	%	Số lượng	VNĐ	%
Ông Mai Thanh Phương	9.750.000	97.500.000.000	65%	75.000	75.000.000.000	75%
Ông Dương Quang Thắng	2.250.000	22.500.000.000	15%	15.000	15.000.000.000	15%
Ông Đặng Tiến Thành	1.500.000	15.000.000.000	10%	10.000	10.000.000.000	10%
Ông Nguyễn Hồ Hưng	1.500.000	15.000.000.000	10%	-	-	-
	15.000.000	150.000.000.000	100%	100.000	100.000.000.000	100%

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 150 tỷ đồng, chia thành 15.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Các cổ phần phổ thông có quyền nhận cổ tức và quyền biểu quyết như nhau tại các cuộc họp cổ đông.

Biến động của vốn cổ phần của Công ty trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	
	cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	100.000	100.000.000.000
Góp vốn bằng tiền	50.000	50.000.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

Sau khi số vốn góp được góp đủ Công ty quyết định thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 triệu VNĐ/cổ phiếu giảm xuống còn 10.000 VNĐ/cổ phiếu và thay đổi số cổ phiếu đang lưu hành từ 150.000 cổ phiếu tăng lên thành 15 triệu cổ phiếu.

### Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	100.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	100.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	100.000



Như đã trình bày tại Thuyết minh 19, toàn bộ vốn chủ sở hữu và quyền phát sinh từ vốn góp đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Thủ đô.

## 22. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

### Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Đơn vị	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
		ngày 30 tháng 6 năm 2017	ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	VNĐ	24.703.696.060	(2.993.769.675)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	Cổ phiếu	11.043.956	100.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên 1 cổ phiếu	VNĐ/cổ phiếu	2.237	(29.938)

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ được xác định như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	ngày 30 tháng 6 năm 2017	ngày 30 tháng 6 năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ quy đổi mệnh giá	10.000.000	100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ quy đổi mệnh giá	5.000.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành cuối kỳ	15.000.000	100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	11.043.956	100.000

### Cổ tức

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã công bố trả cổ tức 7 tỷ đồng với tỷ lệ cổ tức chi trả 7%/mệnh giá (2016: không) theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông ngày 10 tháng 3 năm 2017. Cổ tức đã được trả bằng tiền cho các cổ đông.

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	6.079,64	329,75

## 24. Doanh thu bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	Giai đoạn sáu tháng kết thúc
	ngày 30 tháng 6 năm 2017	ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Đá hoa trắng và bột đá	19.370.559.847	10.974.021.016
Hạt nhựa	120.456.690.238	13.943.943.669
Sản phẩm khác	4.845.252.948	5.758.735.725
	144.672.503.033	30.676.700.410
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(5.801.524.847)
	144.672.503.033	24.875.175.563

## 25. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Đá hoa trắng và bột đá	20.501.501.352	8.089.559.332
Hạt nhựa	79.804.479.221	6.131.635.740
Sản phẩm khác	3.198.479.314	10.354.126.047
	<b>103.504.459.887</b>	<b>24.575.321.119</b>

## 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	1.045.570	1.676.937
Lãi cho vay	-	531.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	69.642.615	6.095.364
	<b>70.688.185</b>	<b>539.022.301</b>

## 27. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	7.092.126.649	1.127.062.032
Phí tư vấn vay vốn	-	52.086.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	39.503.552	15.609.596
	<b>7.131.630.201</b>	<b>1.194.758.157</b>

Chi tiết chi phí lãi vay phát sinh trong năm như sau :

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay được vốn hóa	-	3.972.841.016
Chi phí lãi vay ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	7.092.126.649	1.127.062.032
	<b>7.092.126.649</b>	<b>5.099.903.048</b>

## 28. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.744.316.062	361.680.800
Các khoản chi phí bán hàng khác	461.209.988	289.192.609
	<b>7.205.526.050</b>	<b>650.873.409</b>

## 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	825.116.803	644.352.000
Công cụ, dụng cụ	325.720.675	413.285.541
Khấu hao	355.792.440	319.004.012
Thuế, phí và lệ phí	143.824.186	100.333.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.199.507	187.969.767
Chi phí khác bằng tiền	304.921.734	323.394.653
	<b>2.193.575.345</b>	<b>1.988.339.447</b>


## 30. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	81.194.750.139	7.932.434.512
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.941.209.595	2.340.837.115
Nhân công	2.588.602.303	3.482.587.600
Khấu hao	4.587.413.767	3.036.717.640
Thuế, phí và lệ phí	176.890.186	546.734.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.731.480.874	1.592.551.467
Chi phí khác bằng tiền	1.278.844.185	1.168.620.762
	<b>102.499.191.049</b>	<b>20.100.483.570</b>

## 31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế.

- Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung cho năm 2015 là 22% và 20% cho các năm tiếp theo.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016). 

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính toán như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	24.703.696.060	(2.993.769.675)
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của kỳ trước thực hiện trong kỳ này	57.847.912	-
Chi phí không được khấu trừ	395.543.334	-
<b>Thu nhập/(Lỗ) chịu thuế hiện hành ước tính</b>	<b>25.157.087.306</b>	<b>(2.993.769.675)</b>
<i>Thu nhập miễn thuế</i>	<i>25.308.673.328</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN 20%</i>	<i>(151.586.022)</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập/(Lỗ) tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>(2.993.769.675)</b>

### 32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất khẩu Kinh Bắc	Công ty liên quan	Bán hàng	-	3.848.636.921
Ông Mai Thanh Phương	Cổ đông	Lãi từ ủy quyền đầu tư	-	531.250.000
		Thu hồi tạm ứng đầu tư	11.203.083.333	-
		Ủy thác đầu tư	4.500.000.000	-
		Chia cổ tức	5.250.000.000	-
Ông Nguyễn Diễn Nam	Cổ đông	Thu hồi tạm ứng đầu tư	-	15.300.000.000
Ông Dương Quang Thắng	Cổ đông	Chia cổ tức	1.050.000.000	-
Ông Đặng Tiến Thành	Cổ đông	Chia cổ tức	700.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có số dư với các cổ đông như trình bày tại Thuyết minh 15 – Tài sản dài hạn khác và Thuyết minh 18 – Phải trả ngắn hạn khác.

### 33. Thù lao của Ban Giám đốc


Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên chủ chốt trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ
Tổng lương và các khoản thù lao khác	90.000.000	85.057.500

### 34. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.22. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây. 

### 34.1 Rủi ro thị trường

Công ty chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất do đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam. Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty, chủ yếu bằng đô la Mỹ.

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	USD	Tương đương VNĐ	USD	Tương đương VNĐ
Tài sản tài chính	167.419	3.803.167.651	161.670	3.677.982.718
Nợ phải trả tài chính	(60.573)	(1.379.255.407)	(44.160)	(1.006.415.288)
<b>Ảnh hưởng ngắn hạn</b>	<b>106.846</b>	<b>2.423.912.244</b>	<b>117.510</b>	<b>2.671.567.430</b>

Công ty không trình bày phân tích độ nhạy cảm từ biến động tỷ giá hối đoái do ảnh hưởng không đáng kể.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các khoản vay/ công cụ tài chính lãi suất cố định là 203.457.606.409 đồng. Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### 34.2 Rủi ro tín dụng


Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
<b>Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	476.971.508	388.991.733
Các khoản đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	-
Phải thu thương mại và phải thu khác	105.532.150.019	48.909.359.078
	<b>121.009.121.527</b>	<b>49.298.350.811</b>

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn.

### 34.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở báo cáo hạn 30 ngày. 

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê  
(trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê)

Công ty duy trì một mức tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 1 năm VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
<b>30 tháng 6 năm 2017</b>			
Các khoản vay	150.546.408.835	52.911.197.574	-
Phải trả người bán	10.075.782.896	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	2.206.567.182	-	-
	<b>162.828.758.913</b>	<b>52.911.197.574</b>	-
<b>31 tháng 12 năm 2016</b>			
Các khoản vay	72.743.723.750	59.888.871.021	-
Phải trả người bán	13.600.118.514	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	810.295.557	-	-
	<b>87.154.137.821</b>	<b>59.888.871.021</b>	-

### 35. Thông tin so sánh

Các thông tin tài chính cho mục đích so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng, là các thông tin chưa được kiểm toán.

### 36. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

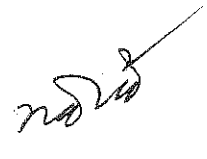
### 37. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ


Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 7 năm 2017



Mai Thanh Phương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
Nguyễn Thị Tú  
Kế toán trưởng

  
Chu Thị Liên  
Người lập